

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY CHÈ NGHỆ AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TẬP
CH

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban lãnh đạo tổng công ty tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Thắng	Chủ tịch	
Ông Trịnh Xuân Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022)
Ông Ngô Văn Tú	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022)
Ông Nguyễn Duy Trường	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22 tháng 06 năm 2022)
----------------------	---------------	--------------------------------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban kiểm soát
Ông Trần Minh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Thắng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY

Ban lãnh đạo Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Ban lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại các văn bản sau: Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Thắng

Số: 01.280323/BCKT UHY - MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban lãnh đạo Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An được lập ngày 28 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã được trình bày tại thuyết minh số 5, 6, 12, 13, 16 - Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31/12/2022 một phần số dư các khoản ứng trước cho người bán ngắn hạn, phải thu khác ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn và phải trả khác ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

Công ty ghi nhận thiếu khấu hao TSCĐ, phân bổ thiếu chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn lần lượt là 5.973.575.221 VND, 759.179.452 VND, 1.232.209.041 VND, dẫn đến khoản mục "Tài sản cố định hữu hình" (Mã số 221) và khoản mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" (Mã số 151), "Chi phí trả trước dài hạn" (Mã số 261) trên Bảng cân đối kế toán đang được ghi nhận quá số tiền tương ứng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" và "Giá vốn hàng bán" được ghi nhận thiếu lần lượt là 167.272.258 VND và 7.797.691.456 VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2022, số dư nợ phải thu đã quá hạn thanh toán là 4.192.501.672 VND, đây là các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty xem xét trích lập dự phòng. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến việc đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của các khoản phải thu quá hạn nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng (nếu có), Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến Thuyết minh số 11 – Thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày chi tiết tại Phụ lục số 1, mục (i) phần (b) về chênh lệch khoản lãi vay phải trả giữa số liệu Công ty với số thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An. Công ty đang làm việc với các cơ quan chức năng và Ngân hàng để có thể được xóa nợ khoản chênh lệch này. Tại thời điểm phát hành báo cáo này vẫn chưa có kết luận cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề trên.

Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán Công ty chưa có phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/04/2022).



Nguyễn Duy Tuấn

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2023-112-1

Nguyễn Thị Bích

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4881-2019-112-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	14/04/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		21.183.939.603	39.060.975.545
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.771.436.472	18.994.737.656
111	1. Tiền		2.771.436.472	1.594.737.656
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	17.400.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	3.612.006.526
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	3.612.006.526
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.204.584.504	5.484.143.358
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	108.373.229	63.732.598
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	541.888.987	497.888.987
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.231.869.687	4.922.521.773
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		322.452.601	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	10.426.547.447	10.177.716.825
141	1. Hàng tồn kho		10.426.547.447	10.177.716.825
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		781.371.180	792.371.180
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	773.371.180	773.371.180
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	8.000.000	19.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.625.825.767	30.782.065.934
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.134.630.167	1.138.126.207
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	1.134.630.167	1.138.126.207
220	II. Tài sản cố định		28.023.899.069	28.189.881.316
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.023.899.069	28.189.881.316
222	- Nguyên giá		87.072.483.366	86.801.028.366
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59.048.584.297)	(58.611.147.050)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	108.193.120	89.255.000
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		108.193.120	89.255.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.359.103.411	1.364.803.411
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	1.359.103.411	1.364.803.411
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		51.809.765.370	69.843.041.479


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	14/04/2022
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.710.090.346	37.166.554.370
310	I. Nợ ngắn hạn		16.858.050.263	33.753.255.382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.606.158.900	1.736.854.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	493.456.824	927.002.651
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	11.885.678	19.844.464
314	4. Phải trả người lao động		478.156.596	760.381.293
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.129.164.814	1.731.719.111
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.139.227.451	12.946.236.052
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	-	15.631.217.420
330	II. Nợ dài hạn		2.852.040.083	3.413.298.988
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	2.852.040.083	3.413.298.988
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		32.099.675.024	32.676.487.109
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	31.400.047.024	32.676.487.109
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		34.155.550.000	34.155.550.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		34.155.550.000	34.155.550.000
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	731.064
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.755.502.976)	(1.479.793.955)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(1.479.793.955)	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(1.275.709.021)	(1.479.793.955)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		699.628.000	-
431	1. Nguồn kinh phí	18	699.628.000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		51.809.765.370	69.843.041.479

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan



Nguyễn Đức Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	9.158.213.428
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.158.213.428
11	4. Giá vốn hàng bán	20	7.074.695.934
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.083.517.494
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	895.256.844
22	7. Chi phí tài chính	22	756.425.022
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		756.425.022
25	8. Chi phí bán hàng	23	760.437.956
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.764.429.698
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.302.518.338)
31	11. Thu nhập khác	25	26.809.317
32	12. Chi phí khác		-
40	13. Lợi nhuận khác		26.809.317
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.275.709.021)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.275.709.021)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(373)
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	(373)

Không có số liệu so sánh, do đây là năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Thùy Linh

Ngô Thị Lan

Nguyễn Đức Thắng

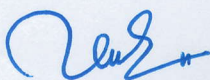
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
Theo phương pháp gián tiếp

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	
01	1. Lợi nhuận trước thuế	(1.275.709.021)
	2. Điều chỉnh cho các khoản	
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	437.437.247
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(518.029.583)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(357.475.676)
06	- Chi phí lãi vay	756.425.022
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(957.352.011)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	302.671.519
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(248.830.622)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.776.627.087)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	5.700.000
14	- Tiền lãi vay đã trả	(243.785.634)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	699.628.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(94.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.312.995.835)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(290.393.120)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	3.612.006.526
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	399.298.665
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.720.912.071
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	
33	3. Tiền thu từ đi vay	592.130.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(16.223.347.420)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(15.631.217.420)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(14.223.301.184)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	18.994.737.656
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.771.436.472

Không có số liệu so sánh, do đây là năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Ngô Thị Lan

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Đức Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An được chuyển đổi từ Công ty TNHH 100% vốn Nhà nước theo Quyết định số 2306/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Chè Nghệ An thành Công ty cổ phần. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900326223 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 3 ngày 14/04/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 34.155.550.000 đồng chia thành 3.415.555 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2022 là 34.155.550.000 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Trồng, chăm sóc, chế biến, kinh doanh sản phẩm chè và các loại nông sản khác;
- Kinh doanh, dịch vụ máy móc, thiết bị, phụ tùng cho sản xuất chế biến chè và các loại nông sản khác;
- Ứng dụng, chuyển giao các tiến bộ Khoa học kỹ thuật Nông – Công nghiệp về giống, trồng, chăm sóc, đầu tư thâm canh, chế biến, bảo quản,... để phát triển Chè;
- Đầu tư, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc tại các địa điểm sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính

Địa chỉ:

Số 376, đường Nguyễn Trãi, xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Huyện Anh Sơn, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hùng Sơn

Huyện Anh Sơn, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Anh Sơn

Huyện Anh Sơn, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Bãi Phủ

Huyện Thanh Chương, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Hạnh Lâm

Huyện Thanh Chương, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Thanh Mai

Huyện Thanh Chương, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Ngọc Lâm

Huyện Con Cuông, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Con Cuông

Thành phố Vinh, Nghệ An

- Chi nhánh Công ty CP Tổng Công ty Chè Nghệ An - Xí nghiệp chế biến Dịch vụ Chè Vinh

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 515 người (tại ngày 14/04/2022 là 574 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 14/04/2022 đến ngày 31/12/2022, là năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền gửi ngoại tệ, ký quỹ gửi ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản, ký quỹ.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Công ty chưa trích lập dự phòng cho các khoản công nợ quá hạn thanh toán, khó đòi.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.9 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30 năm
- Máy móc, thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.17 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.18 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.19 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.20 . Báo cáo bộ phận

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là trồng, chăm sóc, chế biến, kinh doanh sản phẩm chè, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Nghệ An). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>14/04/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	466.530.556	135.188.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.304.905.916	1.459.549.043
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	17.400.000.000
Tổng	<u>4.771.436.472</u>	<u>18.994.737.656</u>

(*) Khoản tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Nghệ An, lãi suất 4,1%/năm.

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>	<u>14/04/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	108.373.229	63.732.598
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiên Hoà An tại Nghệ An	39.600.000	-
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	68.773.229	63.732.598

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2022</u>	<u>14/04/2022</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	541.888.987	497.888.987
- Tổng đội Thanh niên xung phong I	207.362.595	207.362.595
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	334.526.392	290.526.392
Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu là:	497.888.987	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		14/04/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.231.869.687	-	4.922.521.773	-
- Phải thu lãi trồng chè	1.018.463.866	-	1.020.477.355	-
- Phải thu người lao động tiền bảo hiểm	222.020.480	-	764.787.891	-
- Tạm ứng	344.227.450	-	363.500.946	-
- Phải thu tiền Vật tư thâm canh	596.436.819	-	647.852.901	-
- Phải thu cổ phần hóa	776.383.482	-	681.983.482	-
- Lãi tiền gửi	17.972.603	-	57.782.103	-
- Phải thu khác	1.256.364.987	-	1.386.137.095	-
b) Dài hạn	1.134.630.167	-	1.138.126.207	-
- Phải thu gốc trồng chè	1.134.630.167	-	1.138.126.207	-
Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu là:	4.478.257.707			

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		14/04/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.630.127.786	-	1.832.721.969	-
Công cụ, dụng cụ	554.358.455	-	266.531.114	-
Thành phẩm	8.242.061.206	-	8.078.463.742	-
Tổng	10.426.547.447	-	10.177.716.825	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2022	14/04/2022
	VND	VND
Sửa chữa tài sản cố định	108.193.120	89.255.000
Tổng	108.193.120	89.255.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.255.292.483	47.795.432.295	5.750.303.588	86.801.028.366
Số tăng trong năm	-	271.455.000	-	271.455.000
- Mua sắm TSCĐ trong năm	-	271.455.000	-	271.455.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.255.292.483	48.066.887.295	5.750.303.588	87.072.483.366
Trong đó:				
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	4.980.480.699	6.128.179.306	3.272.236.935	14.380.896.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	20.159.949.202	33.599.666.756	4.851.531.092	58.611.147.050
Số tăng trong năm	120.958.600	279.712.808	36.765.839	437.437.247
- Khấu hao TSCĐ trong năm	120.958.600	279.712.808	36.765.839	437.437.247
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.280.907.802	33.879.379.564	4.888.296.931	59.048.584.297
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13.095.343.281	14.195.765.539	898.772.496	28.189.881.316
Tại ngày cuối năm	12.974.384.681	14.187.507.731	862.006.657	28.023.899.069
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý				4.492.262.159

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	14/04/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	773.371.180	773.371.180
- Chi phí sửa chữa tài sản	89.277.107	89.277.107
- Các khoản khác	684.094.073	684.094.073
b) Dài hạn	1.359.103.411	1.364.803.411
- Giá trị còn lại Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	250.800.205	250.800.205
- Chi phí sửa chữa tài sản	630.635.703	630.635.703
- Chi phí dài hạn khác	477.667.503	483.367.503

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		14/04/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.606.158.900	1.606.158.900	1.736.854.391	1.736.854.391
- Phan Bá Hiền	307.433.250	307.433.250	445.950.250	445.950.250
- Lê Tiến Mạnh	217.383.957	217.383.957	217.383.957	217.383.957
- Phải trả người bán khác	1.081.341.693	1.081.341.693	1.073.520.184	1.073.520.184
Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu là:	625.354.397			

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2022	14/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	493.456.824	927.002.651
- Sardar Qayum Ltd (Ismail Khan)	135.593.116	135.593.116
- Shafiq Kouchi Ltd	24.395.848	669.641.848
- Sheng Ming Tea Co., Ltd	232.299.409	-
- Các khách hàng khác	101.168.451	121.767.687
Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu là:	261.157.415	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	14/04/2022	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	19.844.464	74.582.681	87.221.467	7.205.678
Thuế TNDN	(8.000.000)	-	-	(8.000.000)
Thuế TNCN	-	8.367.000	3.687.000	4.680.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	722.097.767	722.097.767	-
Thuế khác	(11.000.000)	11.000.000	-	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	19.000.000			8.000.000
- Trình bày là phải trả	19.844.464			11.885.678

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	14/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	2.129.164.814	1.731.719.111
Chi phí lãi vay	2.121.321.487	1.608.682.099
Trích trước chi phí bán hàng	-	114.829.582
Các khoản trích trước khác	7.843.327	8.207.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	14/04/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	12.139.227.451	12.946.236.052
- Kinh phí công đoàn	19.678.871	103.237.630
- Bảo hiểm xã hội	208.084.071	518.548.995
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	11.654.982.615	11.654.982.615
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.481.894	669.466.812
+ <i>Phải trả Dự án ứng dụng tiến bộ khoa học sản xuất chè xanh (Nguồn do bộ khoa học và Công nghệ cấp)</i>	<i>106.310.801</i>	<i>106.310.801</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>150.171.093</i>	<i>563.156.011</i>

(*) Bao gồm thặng dư tạm tính 10.988.482.615 VND và phải trả chi phí cổ phần hóa (theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt) 666.500.000 VND. Công ty chưa có phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ cho người lao động dôi dư và quyết định công bố giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (ngày 14/04/2022).

Trong đó, số dư công nợ tại ngày 31/12/2022 chưa được đối chiếu là: 256.481.894

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Dư đầu năm nay	34.155.550.000	731.064	(1.479.793.955)	32.676.487.109
Lỗ trong năm nay	-	-	(1.275.709.021)	(1.275.709.021)
Giảm vốn trong năm	-	(731.064)	-	(731.064)
Dư cuối năm nay	34.155.550.000	-	(2.755.502.976)	31.400.047.024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	14/04/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước (*)	17.419.330.000	51,00	17.419.330.000	51,00
- Công ty TNHH Mía đường Nghệ An	9.439.910.000	27,64	9.439.910.000	27,64
- Công ty CP Cấp nước Nghệ An	3.451.810.000	10,11	3.451.810.000	10,11
- Cổ đông khác	3.844.500.000	11,26	3.844.500.000	11,26
Tổng	34.155.550.000	100,00	34.155.550.000	100,00

(*) Đại diện chủ sở hữu là UBND tỉnh Nghệ An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2022</u>	
	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.155.550.000	
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	34.155.550.000	

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2022</u>	<u>14/04/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.415.555	3.415.555
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.415.555	3.415.555
- Cổ phiếu phổ thông	3.415.555	3.415.555
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.415.555	3.415.555
- Cổ phiếu phổ thông	3.415.555	3.415.555
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

18 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm 2022</u>	
	VND	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		699.628.000
Chi sự nghiệp		-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		699.628.000

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2022</u>	
	VND	
Doanh thu bán chè và dịch vụ khác		9.158.213.428
Tổng		9.158.213.428

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2022</u>	
	VND	
Giá vốn bán chè và dịch vụ khác		7.074.695.934
Tổng		7.074.695.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	357.475.676
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.751.585
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	518.029.583
Tổng	895.256.844

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022
	VND
Lãi tiền vay	756.425.022
Tổng	756.425.022

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022
	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	16.630.020
Chi phí vận chuyển hàng bán	534.711.311
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.700.000
Chi phí bằng tiền khác	192.396.625
Tổng	760.437.956

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022
	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.364.566.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	138.631.147
Thuế, phí và lệ phí	639.547.767
Chi phí bằng tiền khác	621.684.378
Tổng	2.764.429.698

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022
	VND
Thanh lý vụn lò sấy	26.581.817
Các khoản khác	227.500
Tổng	26.809.317

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.506.939.884
Chi phí nhân công	2.209.239.209
Chi phí khấu hao TSCĐ	398.865.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	916.786.509
Chi phí khác bằng tiền	1.731.330.203
Tổng	10.763.161.052

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022
	VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.275.709.021)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(1.275.709.021)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.275.709.021)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.275.709.021)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.415.555
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(373)

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty Cổ phần Tổng công ty Chè Nghệ An không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	268.173.000
Trong đó:	
- Ông Nguyễn Đức Thắng	184.000.000
- Ông Trịnh Xuân Thắng	84.173.000
	Chủ tịch HĐQT
	Thành viên HĐQT kiêm
	Tổng Giám đốc

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là bảng cân đối kế toán tại ngày 14 tháng 04 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh Miền Trung, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh do báo cáo này lập cho năm tài chính đầu tiên của Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Ngô Thị Lan

Nghệ An, ngày 28 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Đức Thắng

Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2022		Trong năm		14/04/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	-	592.130.000	16.073.347.420	15.481.217.420	15.481.217.420
- Vay cá nhân	-	-	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Tổng	-	-	592.130.000	16.223.347.420	15.631.217.420	15.631.217.420

b) Vay dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		14/04/2022	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	VND	VND	VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	2.852.040.083	2.852.040.083	-	561.258.905	3.413.298.988	3.413.298.988
Tổng	2.852.040.083	2.852.040.083	-	561.258.905	3.413.298.988	3.413.298.988

Phụ lục 1 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(i) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An: thuộc nguồn vốn ODA Ấn Độ: Hợp đồng vay vốn số 95/TDNN ngày 01/04/2005 với tổng số tiền là 10.009.968 INR, Thời hạn vay là 9 năm; Lãi suất vay tại thời điểm vay là 5%/năm; Mục đích vay: dùng để đầu tư thiết bị 89-90; Số dư gốc vay tại thời điểm 31/12/2022 là 10.009.968 INR tương đương 2.852.040.083 đồng. Công văn đề nghị số 1173/BTC-QLN ngày 23/01/2013 của Bộ Tài chính và Công văn trả lời số 1975/MPCP-KTTH ngày 13/03/2013 của Văn phòng Chính phủ đồng ý xóa nợ lãi (bao gồm cả lãi phạt) của khoản vay này, đồng thời chuyển sang nhận nợ gốc bằng VNĐ với Ngân hàng Phát triển Việt Nam, lãi suất 5,4%/năm, thời gian trả nợ 5 năm kể từ ngày 13/03/2013. Tuy nhiên, Ngân hàng Phát triển Việt Nam vẫn thông báo và ghi nhận khoản nợ với Công ty bằng đồng INR vì cho rằng Công ty chưa đáp ứng được điều kiện và thủ tục theo yêu cầu nêu trong Công văn của Văn phòng Chính phủ. Công ty xác định khoản vay ODA là không có khả năng trả nợ do Công ty gặp khó khăn trong sản xuất kinh doanh, ngoài ra các Tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay ODA là 2 dây chuyền thiết bị đã bị hoen rỉ, hư hỏng nặng, hầu hết đã được tháo dỡ bảo quản trên nền xưởng hoặc ở trong kho (Tài sản đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An thẩm định, đánh giá giá thực trạng vào năm 2011).

Công ty hiện đang ghi nhận phần chi phí lãi vay phải trả của món vay này cho giai đoạn từ ngày 14/03/2013 đến 31/12/2022 với số tiền 2.121.321.487 đồng (Phần chi phí Công ty đang ghi nhận không bao gồm lãi và các khoản phí quá hạn, phí phạt chậm nộp). Tuy nhiên, theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Nghệ An, tổng số lãi và các khoản phí liên quan đến khoản vay của Công ty đến 31/12/2022 là 26.142.122.63 IRN tương đương với 7.448.413.580 đồng. Phần chênh lệch Công ty đang làm việc với Ngân hàng và các cơ quan chức năng để được xóa nợ toàn bộ hoặc một phần. Hiện vẫn chưa có quyết định cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền về vấn đề này.